

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 15-3-2024

V/v ly hôn, Tranh chấp nuôi con chung”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị Cẩm
- Bà Nguyễn Thị Mến

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Nguyễn Mộng Cẩm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện V kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long: Bà Huỳnh Thị Trúc Ly – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 414/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023 về việc: “Ly hôn, Tranh chấp nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Kim N, sinh năm 1984 “vắng mặt”.
- Bị đơn: Chị Thạch Thị Đ, sinh năm 1986 “vắng mặt”.
- Người làm chứng: Bà Thạch Thị Sa R, sinh năm 1958 “vắng mặt”.

Cùng địa chỉ cư trú: ấp R, xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 02/8/2023 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Kim N trình bày: Anh và chị Đ kết hôn vào ngày 30/3/2006 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 30/3/2006. Thời gian chung sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc, đến tháng 01 năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, vợ chồng tạo cơ hội nhiều lần hàn gắn nhưng không đạt được kết quả nên vợ chồng không còn chung sống từ năm 2022 cho đến nay. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm nên yêu cầu ly hôn với chị Đ.

Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 02 con chung tên Kim Thị V, sinh ngày 17/11/2006 và Kim Thị S, sinh ngày 09/8/2012 hiện đang sống chung với chị Đ. Nay anh yêu cầu giao 02 con chung cho chị Đ tiếp tục nuôi, anh không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của anh Kim N, Tòa án đã tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn chị Thạch Thị Đ không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do và nguyên đơn cũng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn vắng mặt, người làm chứng có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

Vị đại diện V kiểm sát huyện Trà Ôn phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng các điều 28, 35, 39, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 99, 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Các Điều 9, 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Kim N.

Về hôn nhân: Xử cho anh Kim N được ly hôn với chị Thạch Thị Đ.

Về con chung: Giao 02 con chung Kim Thị V, sinh ngày 17/11/2006 và Kim Thị S, sinh ngày 09/8/2012 cho chị Thạch Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, anh Kim N không phải cấp dưỡng nuôi con và anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh N là người dân tộc thiểu số ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho anh Kim N theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh Kim N khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Thạch Thị Đ, có địa chỉ: ấp Thôn Rôn, xã Trà Côn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn anh Kim N đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

Bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng chị Đ vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Kim N và chị Thạch Thị Đ kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 30/3/2006 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, theo giấy chứng nhận kết hôn số: 32, ngày 30/3/2006 và anh N, chị Đ kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của anh N cho rằng: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do cuộc sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên vợ chồng không còn chung sống từ năm 2022 cho đến nay. Từ đó vợ chồng không còn tình cảm với nhau, từ khi mâu thuẫn đến nay vợ chồng có hàn gắn tình cảm nhưng không thành, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt nên anh yêu cầu ly hôn với chị Đ. Xét lời trình bày của anh N phù hợp với lời khai của người làm chứng. Mặt khác, việc yêu cầu ly hôn của anh N thì chị Đ không có ý kiến gì, mặc dù Tòa án triệu tập tham gia để hòa giải nhưng chị Đ không tham gia. Từ đó, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh N là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy 02 con chung Kim Thị V, sinh ngày 17/11/2006 và Kim Thị S, sinh ngày 09/8/2012 hiện tại đang sống chung với chị Đ, cuộc sống 02 cháu đảm bảo, ổn định. Anh N đồng ý tiếp tục giao 02 con chung cho chị Đ nuôi. Mặt khác

cháu V và cháu S có ý kiến được tiếp tục sống chung với chị Đ nên tiếp tục giao con chung cho chị Đ nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: đương sự xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng anh N là người dân tộc thiểu số sinh sống ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho anh Kim N theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Kim N.

1. Về hôn nhân:

Xử cho anh Kim N được ly hôn với chị Thạch Thị Đ.

2. Về con chung: Giao 02 con chung Kim Thị V, sinh ngày 17/11/2006 và Kim Thị S, sinh ngày 09/8/2012 cho chị Thạch Thị Đ trực tiếp nuôi dưỡng, anh Kim N không phải cấp dưỡng nuôi con và anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do anh Kim N.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Dương sự;
 - V kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn;
 - Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn;
 - Ủy ban nhân dân xã C
- Số 32 ngày 30/3/2006;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Thạch Thị Tuyền